

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 7823-1 : 2007

ISO 9711-1 : 1990

Xuất bản lần 1

**CÔNG TE NƠ CHỖ HÀNG –
THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG TE NƠ
TRÊN TÀU THỦY CỐ BOONG
PHẦN 1: HỆ THỐNG SƠ ĐỒ CÁC KHOANG CHẤT HÀNG**

Freight containers – Information related to containers on board vessels

Part 1: Bay plan system

HÀ NỘI - 2007

Lời nói đầu

TCVN 7823-1 : 2007 hoàn toàn tương đương ISO 9711–1 :1990.

TCVN 7823-1 : 2007 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 104 *Công
te nơ vận chuyển* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất
lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Công te nơ chở hàng – Thông tin liên quan đến các công te nơ trên tàu thủy có boong

Phần 1: Hệ thống sơ đồ các khoang chất hàng

Freight containers – Information related to containers on board vessels

Part 1: Bay plan system

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định phương pháp để nhận biết các vị trí chứa các công te nơ trên boong của tàu thủy chở công te nơ. Bằng cách đưa ra phương pháp nhận biết theo cùng một kiểu này, có thể truyền thông tin về không gian của các công te nơ được xếp đặt. Hơn nữa khi biết các đặc tính về kết cấu của tàu thủy và các dữ liệu về công te nơ và hàng hoá chứa trong mỗi công te nơ thì có thể tính toán được về độ ổn định và sự cân bằng trọng tải của tàu thủy trước khi đi ra biển. Cũng như vậy, khi biết các công te nơ nào đang ở trên boong và chúng được xếp ở đâu thì có thể thông báo cho các nhà đại lý hàng hoá trước khi tàu cập bến để họ lập kế hoạch lấy hàng và giao các công te nơ của mình một cách nhanh chóng.

Phương pháp này áp dụng cho tất cả các công te nơ chở hàng tiêu chuẩn được nêu trong tiêu chuẩn này và khi thích hợp, có thể áp dụng cho các công te nơ không được nêu trong tiêu chuẩn này.

Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng cho các tàu thủy xếp đặt các công te nơ theo chiều dọc.

2 Tài liệu viện dẫn

TCVN 7623 : 2007 (ISO 6346 : 1995) Công te nơ chở hàng – Mã hóa, nhận dạng và ghi nhãn.

3 Sơ đồ xếp tải

Sơ đồ xếp tải dựa trên một môđun có các kích thước sau:

TCVN 7823-1 : 2007

2438 mm (8 ft) theo chiều ngang;

6096 mm (20 ft) theo chiều dọc;

1295 mm (4 ft 3 inch) theo chiều thẳng đứng.

Vị trí của công te nơ trong tàu thủy được quy định chính xác bởi số khoang và số hàng (lớp) số tầng.

3.1 Số khoang

Số khoang phải bao gồm hai chữ số Ả rập. Số khoang từ 1 đến 9 phải có số 0 được đặt phía trước để tạo thành số có hai chữ số. Các khoang 40 ft phải được biểu thị bằng các số chẵn, các khoang 20 ft được biểu thị bằng các số lẻ với thứ tự các chữ số từ mũi tàu đến đuôi tàu. Trong trường hợp xếp tải hỗn hợp với hai công te nơ 20 ft trong một khoang 40 ft thì công te nơ 20 ft phía trước phải được chỉ dẫn trong sơ đồ khoang 40 ft, trong khi công te nơ 20 ft phía sau (đuôi tàu) phải được chỉ dẫn trong một sơ đồ khoang riêng có số lẻ lớn hơn tiếp sau.

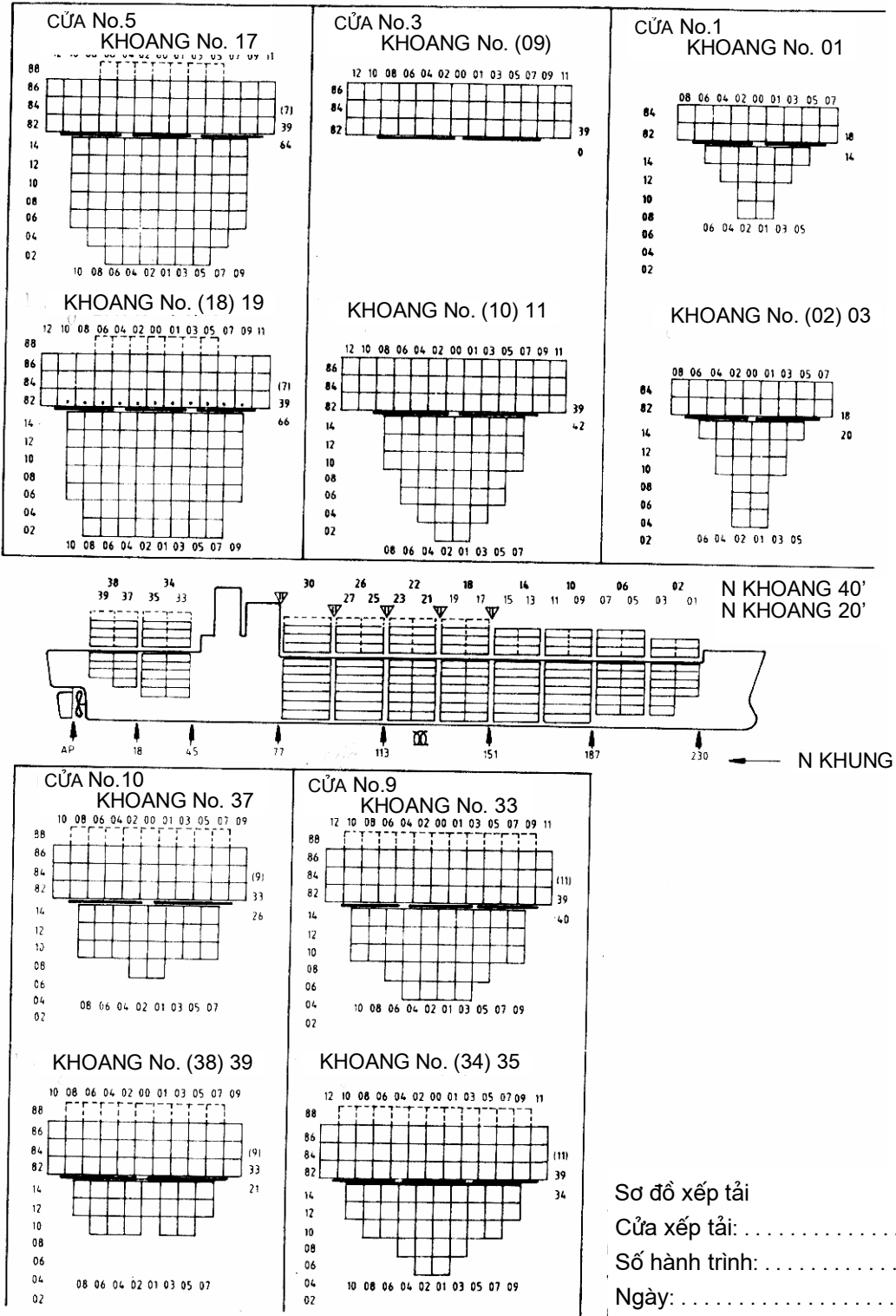
3.2 Số hàng

Số hàng phải bao gồm hai chữ số Ả rập. Số hàng từ 0 đến 9 phải có số 0 được đặt phía trước để tạo thành số có hai chữ số. Việc đánh số các hàng phải bắt đầu tại trung tâm (giữa) tàu thủy và phải là số chẵn ở mạn trái của tàu và số lẻ ở mạn phải của tàu. Hàng ở giữa, nếu chỉ có một hàng, phải được biểu thị "00".

3.3 Số tầng

Số tầng hoặc lớp phải bao gồm hai chữ số Ả rập. Các tầng phải bắt đầu với "02" với chiều cao của một công te nơ tiêu chuẩn 8 1/2 ft đặt trực tiếp trên đáy kép ở giữa tàu thủy và tăng lên với các số chẵn cho mỗi chiều cao công te nơ. Các tầng trên boong phải bắt đầu với "82" và tăng lên với các số chẵn ở phía trên các nắp cửa. Các công te nơ một nửa chiều cao phải được ghi dấu bằng các số lẻ. Các công te nơ có cùng một chiều cao ở trên sống của các công te nơ này có cùng một đặc tính tầng. Hình 1 giới thiệu một ví dụ về sơ đồ xếp tải.

Sơ đồ đánh số tầng phải được giữ không thay đổi ngay cả khi xếp tải các công te nơ có chiều cao khác với modul 1295 mm. Các chiều cao sai lệch này có thể được nhận biết bằng sử dụng mã kích thước công te nơ quy định trong TCVN 7623.



Hình 1 – Ví dụ về sơ đồ xếp tải trên tàu thủy chở công te nơ